

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban (từ ngày 02/06/2017)
Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban (đến ngày 29/04/2017)
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			617,249,051,866	536,176,791,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	15,484,698,889	54,344,780,208
1. Tiền	111		15,484,698,889	54,344,780,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		360,137,833,416	219,970,958,256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	317,972,307,035	146,900,567,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,838,780,310	27,820,701,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	24,225,690,801
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	12,579,039,841	22,276,292,092
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	240,132,702,651	253,578,172,172
1. Hàng tồn kho	141		241,678,798,688	256,055,085,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,546,096,037)	(2,476,913,420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,493,816,911	8,282,881,294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,354,495,568	2,080,586,093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,782,253	5,915,831,051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	99,539,090	286,464,150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533,048,472,410	507,301,415,047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	1,017,832,000	1,247,186,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,017,832,000	1,247,186,400
II. Tài sản cố định	220		281,521,340,246	378,103,328,299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	162,924,007,533	255,348,761,615
- Nguyên giá	222		467,376,670,068	555,553,629,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304,452,662,535)	(300,204,867,493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	12,920,680,842	17,572,125,948
- Nguyên giá	225		18,605,780,416	18,605,780,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,685,099,574)	(1,033,654,468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	105,676,651,871	105,182,440,736
- Nguyên giá	228		108,223,137,208	107,372,187,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,546,485,337)	(2,189,747,090)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34,094,444,697	65,817,528,161
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	34,094,444,697	65,817,528,161
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	213,686,396,520	60,686,396,520
1. Đầu tư vào công ty con	251		212,500,000,000	59,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,728,458,947	1,446,975,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2,728,458,947	1,446,975,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,150,297,524,276	1,043,478,206,977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		740,866,307,374	616,522,062,498
I. Nợ ngắn hạn	310		629,575,736,567	496,112,188,858
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	105,419,381,159	56,102,496,302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,223,934,849	6,837,117,197
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8,530,621,072	13,482,730,528
4. Phải trả người lao động	314		5,003,730,996	7,383,264,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	0	917,230,912
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8,196,446,720	9,472,615,523
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	495,616,938,203	399,470,744,247
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,584,683,568	2,445,989,167
II. Nợ dài hạn	330		111,290,570,807	120,409,873,640
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	111,290,570,807	120,409,873,640
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409,431,216,901	426,956,144,479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	409,421,246,401	427,006,144,479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,405,388,012	62,798,474,890
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,604,315,434	108,170,476,634
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	54,401,523,000
- Kỳ Này	421b		29,604,315,435	53,768,953,634
II. Nguồn kinh phí	430		9,970,500	(50,000,000)
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		9,970,500	(50,000,000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,150,297,524,276	1,043,478,206,977

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	332,452,218,387	309,173,735,843	938,584,959,345	897,877,499,586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,510,502,402	2,399,709,919	6,920,108,218	7,870,353,514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		329,941,715,985	306,774,025,924	931,664,851,127	890,007,146,072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	297,589,945,014	269,334,671,140	837,823,983,958	769,326,801,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,351,770,971	37,439,354,784	93,840,867,169	120,680,344,267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	83,694,962	1,055,634,763	1,285,846,206	1,456,434,172
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8,188,750,291	5,924,008,717	24,001,283,001	19,314,198,183
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,006,146,476	5,919,124,598	23,637,679,436	19,140,001,162
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	6,758,629,884	3,893,530,270	18,990,365,076	16,870,120,912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	8,110,909,863	6,284,879,788	26,257,899,978	22,978,009,617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,377,175,895	22,392,570,772	25,877,165,320	62,974,449,727
11. Thu nhập khác	31	VI.06	115,493,700	1,968,175	11,351,778,519	410,045,557
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,200,000	40,923,037	223,549,559	277,838,866
13. Lợi nhuận khác	40		114,293,700	-38,954,862	11,128,228,960	132,206,691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,491,469,595	22,353,615,910	37,005,394,280	63,106,656,418
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,898,293,908	4,470,723,182	7,401,078,845	12,818,420,618
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,593,175,687	17,882,892,728	29,604,315,435	50,288,235,800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	268	986	1,047	1,737

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thị Thanh Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám Đốc







Nguyễn Thị Thanh Tâm

Đỗ Hoàng Tuấn

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		37,005,394,280	63,106,656,419
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		22,717,733,649	30,630,729,037
- Các khoản dự phòng	3		(930,817,383)	(1,872,903,834)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(26,892,215)	(46,957,418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		0	(51,540,334)
- Chi phí lãi vay	6		23,637,679,436	19,140,001,162
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		82,403,097,767	110,905,985,032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(184,402,451,601)	(70,178,158,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,376,286,904	(14,321,782,919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59,419,394,346	23,273,921,409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,507,581,102	(2,098,081,144)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23,637,679,436)	(19,690,968,395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,797,240,307)	(13,278,392,226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		44,235,576,442	1,886,542,012
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(304,167,995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,895,434,782)	16,194,896,812
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,076,974,386)	(182,387,801,888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		119,049,093,122	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(153,000,000,000)	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,892,215	51,540,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,000,989,049)	(182,336,261,554)
				0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		60,981,263,122	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		782,300,413,844	727,260,934,175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(695,273,522,721)	(570,718,348,033)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108,971,811,733)	(419,923,469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,036,342,512	156,122,662,673
				0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38,860,081,319)	(10,018,702,069)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		54,344,780,208	17,875,041,528
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		15,484,698,889	7,856,339,459

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Đỗ Hoàng Tuấn

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- #### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017	01/01/17
	VND	VND
Tiền mặt	691,140,266	532,592,244
Tiền gửi ngân hàng	14,793,558,623	
Tiền đang chuyển	0	53,812,187,964
Cộng	15,484,698,889	54,344,780,208

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	1,185,998,600	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	1,186,396,520	1,186,396,520

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con		
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	212,500,000,000	59,500,000,000
	212,500,000,000	59,500,000,000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	102,223,161,665	0
Các khách hàng khác	215,749,145,370	146,900,567,352
Cộng	317,972,307,035	146,900,567,352

4 Các khoản phải thu khác

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	2,805,019,355	2,375,008,366
Ứng tiền cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	6,760,381,210	18,404,371,726
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,013,639,276	1,496,912,000
Cộng	12,579,039,841	22,276,292,092

b/ Dài hạn khác

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,017,832,000	1,247,186,400
Cộng	1,017,832,000	1,247,186,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	30/09/17		01/01/17	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	847,485,687	-
Các đối tượng khác	404,808,083	-	404,808,083	-
Cộng	1,252,293,770	-	1,252,293,770	-

6. Hàng tồn kho	30/09/17		01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	153,402,004	-
Nguyên liệu, vật liệu	187,234,271,289	(976,758,463)	183,017,304,622	(1,449,534,605)
Công cụ, dụng cụ	499,439,504	-	469,192,750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,444,952,320	-	22,994,978,289	-
Thành phẩm	30,952,386,523	(569,337,574)	46,976,407,305	(898,331,178)
Hàng hóa	2,547,749,052	-	2,443,800,622	(129,047,637)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	241,678,798,688	(1,546,096,037)	256,055,085,592	(2,476,913,420)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐỒNG

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Cộng				
Số dư đầu năm	79,620,858,001		434,492,483,238	27,155,691,900	14,284,595,969	555,553,629,108
Số tăng trong kỳ	139,103,555		41,919,827,856	696,109,091	259,613,000	43,014,653,502
- Mua sắm mới			41,919,827,856	696,109,091	259,613,000	42,875,549,947
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139,103,555					139,103,555
Số giảm trong kỳ	-		125,985,993,391	689,156,216	4,516,462,935	131,191,612,542
- Thanh lý, nhượng bán			1,640,473,487	659,563,048	30,523,500	2,330,560,035
- Chuyển sang đầu tư			124,345,519,904	29,593,168	4,485,939,435	128,861,052,507
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối kỳ	79,759,961,556		350,426,317,703	27,162,644,775	10,027,746,034	467,376,670,068

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	32,986,410,518	245,901,747,940	13,807,156,334	7,509,552,701	300,204,867,493
Số tăng trong kỳ	2,641,378,240	14,432,100,646	2,127,150,966	768,444,154	19,969,074,006
- Khấu hao trong kỳ	2,641,378,240	14,432,100,646	2,127,150,966	768,444,154	19,969,074,006
Số giảm trong kỳ	1,861,771	14,457,617,913	604,864,674	656,934,606	15,721,278,964
- Thanh lý, nhượng bán	1,861,771	14,457,617,913	604,864,674	656,934,606	15,721,278,964
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	35,625,926,987	245,876,230,673	15,329,442,626	7,621,062,249	304,452,662,535

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	46,634,447,483	188,590,735,298	13,348,535,566	6,775,043,268	255,348,761,615
Tại ngày cuối kỳ	44,134,034,569	104,550,087,030	11,833,202,149	2,406,683,785	162,924,007,533

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	30/09/17	01/01/17
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	187,242,412,617	126,819,695,559
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	150,128,716,339	145,112,838,615
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		432,506,704	
Số dư đầu năm	106,844,974,246	527,213,580	107,372,187,826
Số tăng trong kỳ	850,949,382	-	850,949,382
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	850,949,382		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107,695,923,628	527,213,580	108,223,137,208
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,662,533,510	527,213,580	2,189,747,090
Tăng trong kỳ	356,738,247	-	356,738,247
- Khấu hao trong kỳ	356,738,247	-	356,738,247
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,019,271,757	527,213,580	2,546,485,337
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	105,182,440,736	-	105,182,440,736
Tại ngày cuối kỳ	105,676,651,871	-	105,676,651,871

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/17

01/01/17

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	7,039,535,695	7,455,429,694
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	105,222,000
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	90,643,246	90,643,246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	3,043,658,049	3,089,112,595
- Công trình xây dựng khác	203,980,000	469,197,453
Mua sắm tài sản cố định	27,054,909,002	58,362,098,467
Cộng	34,094,444,697	65,817,528,161

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Số dư đầu năm	18,605,780,416
Số tăng trong năm	
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	18,605,780,416
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,033,654,468
Khấu hao trong năm	4,651,445,106
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	5,685,099,574
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17,572,125,948
Tại ngày cuối năm	12,920,680,842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	30/09/17	01/01/17
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	197,377,701	1,232,306,147
Chi phí bảo hiểm	59,978,581	681,253,983
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,097,139,286	167,025,963
Cộng	1,354,495,568	2,080,586,093
	30/09/17	01/01/17
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	8,258,494
Chi phí trả trước dài hạn	2,728,458,947	1,438,717,173
Cộng	2,728,458,947	1,446,975,667
12 Chi phí phải trả	30/09/17	01/01/17
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	468,096,315
Chi phí phải trả khác	-	449,134,597
Cộng	-	917,230,912
13 Phải trả khác	30/09/17	01/01/17
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	422,796,130	952,637,153
Bảo hiểm xã hội	807,957,621	601,880,051
Bảo hiểm y tế	113,005,341	102,762,859
Bảo hiểm thất nghiệp	61,902,997	48,077,319
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cô tức phải trả	125,025,324	100,577,732
Phải trả khác	6,635,759,307	7,636,680,409
Cộng	8,196,446,720	9,472,615,523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14 Vay và nợ thuế tài chính****a/ Vay ngắn hạn**

	30/09/17		Trong kỳ		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	489,313,887,649	489,313,887,649	785,862,824,622	669,456,978,841	372,908,041,868	372,908,041,868
Vay dài hạn đến hạn trả	6,303,050,554	6,303,050,554	776,712	20,260,428,537	26,562,702,379	26,562,702,379
Cộng	495,616,938,203	495,616,938,203	785,863,601,334	689,717,407,378	399,470,744,247	399,470,744,247

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt N:	55,250,388,880.00	VND	Tin chấp
		USD	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	130,841,357,539	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	0	USD	Tin chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	11,508,740,376	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB CN NSG	0.00	USD	Tin chấp
Ngân hàng ANZ	4,527,764,700	VND	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	7,037,480,880	VND	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	40,986,875,937	VND	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank	31,659,096,797	VND	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	38,258,192,005	VND	Tin chấp
Ngân hàng công thương CN	169,243,990,534	VND	Tin chấp
Cộng	489,313,887,649		

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay dưới 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Trong kỳ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
	30/09/17	01/01/17		Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank		12,446.70	USD	284,407,094	Tài sản
Ngân hàng MB		1,211,908,554.00	VND	1,211,908,554	Tài sản
Ngân hàng BIDV		877,000,000.00	VND	877,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN		460,000,000.00	VND	460,000,000	Tài sản
Ngân hàng ANZ		894,157,983	VND	894,157,983	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM		2,575,576,923	VND	2,575,576,923	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây		0.00	USD	0	Tài sản
Cộng				6,303,050,554	
b) Vay dài hạn	30/09/17	01/01/17			
Vay dài hạn ngân hàng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	100,999,160,779	100,999,160,779	389	5,556,892,055	106,556,052,445
Nợ thuê tài chính	10,291,410,028	10,291,410,028		3,562,411,167	13,853,821,195
Cộng	111,290,570,807	111,290,570,807	389	9,119,303,222	120,409,873,640

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Trong kỳ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
	30/09/17	01/01/17		Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)		VND	0	Tài sản
Ngân hàng BIDV	(b)	112,020.30	USD	2,554,062,840	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội	(c)	11,386,448,800	VND	11,386,448,800	Tài sản
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM	(f)	12,523,055,050	VND	12,523,055,050	Tài sản
Ngân hàng ANZ	(g)	56,657,643,668	VND	56,657,643,668	Tài sản
Ngân hàng công thương CN	(h)	11,027,950,421	VND	11,027,950,421	Tài sản
	(i)	6,850,000,000	VND	6,850,000,000	Tài sản
Cộng				100,999,160,779	0

(b): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 8 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(h): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(i): Đáo hạn tháng 01 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuế tài chính (*)

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	Đơn vị tính: VND	
		30/09/17	01/01/17
Từ 1 năm trở xuống	1,456,867,841	269,397,452	1,187,470,389
Trên 1 năm đến 5 năm	9,795,735,717	691,796,078	9,103,939,639
Trên 5 năm	-	-	-
Cộng	11,252,603,558	961,193,530	10,291,410,028
		1,725,568,252	13,853,821,195

(*): Là tiền thuế máy móc, thiết bị theo HD số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuế là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sojitz Pla Net Corporation	29,918,775,536,00	29,918,775,536	463,701,840	463,701,840
Các đối tượng khác	75,500,605,623,46	75,500,605,623	55,638,794,462	55,638,794,462
Cộng	105,419,381,159	105,419,381,159	56,102,496,302	56,102,496,302

Đơn vị tính: VND

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ	
	01/01/17	30/09/17	01/01/17	30/09/17
Thuế GTCT hàng nhập khẩu	-	26,008,326,352	26,008,326,352	-
Thuế GTCT hàng bán nội địa	-	1,680,102,363	299,658,561	1,380,443,802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,482,730,528	7,401,088,582	13,797,240,307	7,086,578,803
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,909,391,507	3,881,793,040	27,598,467
Thuế Tài Nguyên	-	2,366,360	2,366,360	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,304,246,484	2,268,246,484	36,000,000
Các loại thuế khác	-	24,287,600	24,287,600	-
Cộng	13,482,730,528	41,329,809,248	46,281,918,704	8,530,621,072

Đơn vị tính: VND

b) Phải Thu

Thuế Nhập khẩu	286,464,150	3,278,526,142	3,091,601,082	99,539,090
Cộng	286,464,150	3,121,413,232	3,091,601,082	99,539,090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	156,921,140,000	24,511,640,000	1,912,212,955	59,046,167,663	59,952,339,227
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53,768,953,634
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2015 bằng cổ phiếu	71,565,270,000	1,126,930,000	-	3,752,307,227	(5,550,816,227)
Tăng/(giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	228,486,410,000	25,638,570,000	1,912,212,955	62,798,474,890	108,170,476,634
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	29,604,315,435
Đ.c trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016	-	-	-	6,606,913,122	(6,606,913,122)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016	-	-	-	-	(1,592,059,000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015,2016	54,374,350,000	-	-	-	(99,971,504,512)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	69,405,388,012	29,604,315,435

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/17	Tỷ lệ	01/01/17	Tỷ lệ
	VND		VND	
Các cổ đông	282,860,760,000	100.00%	228,486,410,000	100.00%
Cộng	282,860,760,000	100%	228,486,410,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	228,486,410,000	228,486,410,000
Vốn góp tăng trong kỳ	54,374,350,000	
Vốn góp cuối kỳ	282,860,760,000	228,486,410,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	99,971,504,512	

d) Cổ phiếu

	30/09/17	01/01/17
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,848,641	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/17	01/01/16
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	10,486,455,609	15,398,899,402
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	130,091.77	62,409.03
- EUR	4,797.88	1,407.46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	938,584,959,345	897,877,499,586
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	667,527,442,434	685,321,017,830
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	269,259,220,850	211,507,695,876
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,798,296,061	1,048,785,880
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	6,920,108,218	7,870,353,514
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	355,833,957	815,678,204
- Giảm giá hàng bán	197,102,345	256,593,041
- Hàng bán bị trả lại	6,367,171,916	6,798,082,269
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931,664,851,127	890,007,146,072
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	660,607,334,216	677,450,664,316
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	269,259,220,850	211,507,695,876
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,798,296,061	1,048,785,880
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	574,646,365,853	567,830,992,717
Giá vốn của hàng hoá đã bán	263,177,618,105	201,495,809,088
Cộng	837,823,983,958	769,326,801,805
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,892,215	51,540,334
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,258,953,991	1,404,893,838
Cộng	1,285,846,206	1,456,434,172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23,637,679,436	19,140,001,162
Lỗi chênh lệch tỷ giá	363,603,565	174,197,021
Cộng	24,001,283,001	19,314,198,183

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu khác	11,351,778,519	410,045,557
Cộng	11,351,778,519	410,045,557

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	223,549,559	277,838,866
Cộng	223,549,559	277,838,866

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,660,031,874	6,239,435,708
Chi phí khấu hao	3,306,066,923	3,609,996,312
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	5,263,903,038	4,582,625,470
Chi phí khác bằng tiền	7,174,262,041	7,576,098,175
Các khoản chi phí quản lý khác	853,636,102	969,853,952
Cộng	26,257,899,978	22,978,009,617

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí tiền lương	6,691,097,409	6,190,333,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,813,512,226	5,608,278,671
Chi phí bằng tiền khác	3,716,223,992	4,602,390,828
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,769,531,449	469,118,013
Cộng	18,990,365,076	16,870,120,912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	462,070,173,066	441,462,188,028
Chi phí nhân công	66,233,059,930	54,106,180,298
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,717,733,649	30,630,729,037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,681,325,021	35,408,685,418
Chi phí khác bằng tiền	12,059,640,642	11,399,503,564
Cộng	597,761,932,308	573,007,286,345

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,005,394,280	63,106,656,418
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	236,915,829
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	236,915,829
<i>chi phí không được loại trừ</i>		236,915,829
Tổng lợi nhuận tính thuế	37,005,394,280	63,343,572,247
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	7,401,078,845	
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	149,706,169
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,401,078,845	12,818,420,618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,561,812,560	2,515,143,049
Cộng	2,561,812,560	2,515,143,049

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	30/09/17 VND	01/01/17 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	15,484,698,889	54,344,780,208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327,341,519,438	167,924,565,674
Đầu tư dài hạn khác	213,686,396,520	60,686,396,520
Cộng	556,512,614,847	282,955,742,402
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	113,193,031,749	64,622,474,672
Chi phí phải trả	-	917,230,912
Các khoản vay	606,907,509,010	519,880,617,887
Cộng	720,100,540,759	585,420,323,471

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và ngày 30/09/2017 như sau:

	30/09/17 VND	01/01/17 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	216,640,561,775	227,645,846,144
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	187,242,412,617	143,538,426,600
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất		-
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất		-
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
Cộng	403,882,974,392	371,184,272,744

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	608,809,969,952	100,999,160,779	709,809,130,731
Các khoản vay	495,616,938,203	100,999,160,779	596,616,098,982
Phải trả người bán	105,419,381,159	-	105,419,381,159
Phải trả khác	7,773,650,590		7,773,650,590
Chi phí phải trả	-	-	-
Số đầu kỳ này	465,010,449,831	120,409,873,640	585,420,323,471
Các khoản vay	399,470,744,247	120,409,873,640	519,880,617,887
Phải trả người bán	56,102,496,302	-	56,102,496,302
Phải trả khác	8,519,978,370	-	8,519,978,370
Chi phí phải trả	917,230,912	-	917,230,912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo cho kỳ kế toán 01/01/2016 đến 30/09/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Đỗ Hoàng Tuấn

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017